TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M, TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 9 - 2021
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quàng Văn Mầng và ông Lò Văn Khẹt.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Ngọc Sơn, Thư ký Toà án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà : Ông Nguyễn Chí Công - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2021/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 6 năm 2021 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Quàng Thị N; Nơi cư trú: bản N, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn*: anh Lò Văn M; Nơi cư trú: bản N, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/6/2021, bản tự khai và tại phiên toà nguyên đơn là chị Quàng Thị N trình bày: chị N và anh M, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 28/8/2015 tại Uỷ ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có một người con chung là cháu Lò Vy O, sinh ngày 16/7/2015; đã tạo được tài sản chung là những vật dụng nhỏ nhưng đến ngày 21/8/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không vun vén xây dựng gia đình. Từ năm 2019 đến nay chị N về sống cùng bố mẹ đẻ và sống ly thân, tình cảm không còn chị N đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung, về tài sản chung chị N và anh M tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Ngày 07/7/2021, Toà án tiến hành lập biên bản xác minh ông Lò Văn H (bố đẻ anh M) và Uỷ ban nhân dân xã M xác định: anh M và chị N chung sống với

nhau có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại bản N, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; cuộc sống chung vợ chồng luôn mâu thuẫn, được gia đình và chính quyền khuyên giải nhưng anh M không hợp tác (thường xuyên vắng mặt), gây khó khăn cho chị N nên chị N đề nghị chính quyền không hoà giải.

Toà án nhân dân huyện M đã giao thông báo thụ lý, triệu tập hợp lệ thông qua người thân (ông Lò Văn H), chính quyền địa phương nhưng không có kết quả nên tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để anh M thực hiện quyền và nghĩa vụ, trình bày ý kiến, lấy lời khai nhưng anh M không hợp tác cố tình vắng mặt.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/7/2021 chị Quàng Thị N giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh M không có mặt nên chị N đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Toà án đã lập biên bản không hoà giải được.

Ý kiến tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Quàng Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lò Văn M và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó: cháu Lò Vy O là người chưa thành niên hiện đang sống cùng với chị N nên theo nguyện vọng chị N xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung; chị N xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn anh Lò Văn M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho chị Quàng Thị N ly hôn với anh Lò Văn M; giao cháu Lò Vy O cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" do nguyên đơn chị Quàng Thị N khởi kiện đối với bị đơn anh Lò Văn M có nơi cư trú bản bản N, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản

1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Lò Văn M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh M.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Quàng Thị N, sinh ngày 16/9/1997 và anh Lò Văn M, sinh 25/8/1996, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 28/8/2015 tại Uỷ ban nhân dân xã M là sự thật nhưng tại thời điểm đăng ký kết hôn chị N có độ tuổi 17 năm 11 tháng 12 ngày và anh M có độ tuổi 18 năm 11 tháng 27 ngày đều chưa đủ điều kiện kết hôn và thuộc trường hợp tảo hôn nhưng từ khi kết hôn đến nay không có cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu Toà án huỷ việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình; ngày 17/6/2021 chị Quàng Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị N thấy: sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa chị N và anh M có mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh M không quan tâm, vun vén xây dựng gia đình, dẫn đến quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị N là sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị N và anh M thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị Quàng Thị N được ly hôn anh Lò Văn M; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Quàng Thị N xác định anh chị có một người con chung là cháu Lò Vy O, sinh ngày 16/7/2015, hiện tại chị N không có thai, chị N có nguyện vọng được nuôi cháu Lò Vy O, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Lò Vy O là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị N và anh M không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Lò Vy O thấy anh M và chị N đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Lò Vy O, đang sống ổn định có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị N và giao con chung là cháu Lò Vy O cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con chung của chị N là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: chị N xác định đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: chị Quàng Thị N xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Quàng Thị N là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên chị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Quàng Thị N và anh Lò Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Vy O, cho chị Quàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: chị Quàng Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0002189 ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Đương sự chị Quàng Thị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 15/9/2021; anh Lò Văn M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Hòa